

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 – 32

M.S.D.

M.S.C.N.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Dương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Minh	Thành viên
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015)
Ông Trần Trung Chí Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Mạnh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015)
Ông Hoàng Dương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Chí Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

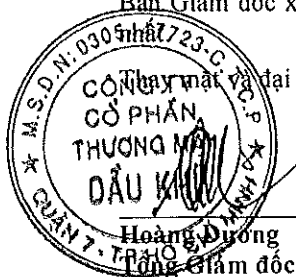
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp

nhất và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

100%
C/C
RÁCH
ĐI
V
/N/

Số: 127/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 32. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Chí Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0049-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Thành Xuân Thủy
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2260-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		504.715.016.811	818.534.779.780
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	137.027.283.109	153.172.516.127
1. Tiền	111		70.027.283.109	120.172.516.127
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.000.000.000	33.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.104.842.998	3.954.163.811
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.341.883.823	6.151.859.811
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(237.040.825)	(2.197.696.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250.612.100.584	453.288.559.027
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	162.071.039.571	264.891.073.840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		85.128.561.541	145.479.664.570
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.204.349.325	47.208.903.914
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.791.849.853)	(4.291.083.297)
IV. Hàng tồn kho	140	9	101.544.785.902	185.888.040.346
1. Hàng tồn kho	141		101.544.785.902	185.888.040.346
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.426.004.218	22.231.500.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		258.867.528	214.667.055
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.167.136.690	20.101.573.284
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	1.915.260.130
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		153.568.428.134	159.313.941.253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.000.000	13.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	13.000.000	13.000.000
II. Tài sản cố định	220		72.644.013.951	76.520.421.777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	63.163.716.132	67.035.118.752
- Nguyên giá	222		82.415.849.383	82.415.849.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.252.133.251)	(15.380.730.631)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	9.480.297.819	9.485.303.025
- Nguyên giá	228		9.660.630.710	9.660.630.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(180.332.891)	(175.327.685)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.646.230.000	34.646.230.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	34.646.230.000	34.646.230.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	43.603.352.785	45.106.269.616
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		19.603.352.785	21.106.269.616
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.000.000.000	24.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.661.831.398	3.028.019.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		966.210.409	1.214.099.732
2. Lợi thế thương mại	269	14	1.695.620.989	1.813.920.128
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		658.283.444.945	977.848.721.033

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		400.845.066.580	710.875.158.666
I. Nợ ngắn hạn	310		358.335.370.780	666.432.960.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	135.659.589.049	252.046.713.784
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.570.730.418	1.971.541.190
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.569.146.216	3.704.501.368
4. Phải trả người lao động	314		1.339.416.252	495.919.769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	16.528.316.321	17.516.675.161
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	72.955.318.620	150.054.091.079
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	124.740.134.700	238.413.196.160
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		972.719.204	2.230.321.955
II. Nợ dài hạn	330		42.509.695.800	44.442.198.200
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	42.509.695.800	44.441.954.700
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	243.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.438.378.365	266.973.562.367
I. Vốn chủ sở hữu	410		257.438.378.365	266.973.562.367
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	35.138.945.817	34.329.526.059
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	11.639.725.607	21.815.446.197
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2.775.225.436	21.815.446.197
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.864.500.171	-
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	10.659.706.941	10.828.590.111
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		658.283.444.945	977.848.721.033

Phạm Thị Hồng Yên
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Hoàng Dương
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 02a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		722.444.518.871	876.651.025.710
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	25	722.444.518.871	876.651.025.710
3. Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ	11	26	674.807.794.280	837.784.166.174
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.636.724.591	38.866.859.536
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	828.874.733	15.765.540.266
6. Chi phí tài chính	22	29	8.721.567.595	19.141.528.395
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.033.464.290	12.248.800.176
7. Chi phí bán hàng	25		14.869.106.813	10.788.501.982
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.666.758.689	13.309.313.155
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		12.208.166.227	11.393.056.270
10. Thu nhập khác	31		393.628.566	20.042.462
11. Chi phí khác	32		129.138.356	97.386.439
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		264.490.210	(77.343.977)
13. Phần (lãi)/lãi trong công ty liên kết	45	13	(1.502.916.831)	395.319.841
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		10.969.739.606	11.711.032.134
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	2.327.160.617	2.191.688.900
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.642.578.989	9.519.343.234
Phân bổ cho:				
- Cổ đông không kiểm soát	60	22	629.022.225	100.828.488
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		8.013.556.764	9.418.514.746
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	<u>361</u>	<u>419</u>

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Hoàng Dương
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2015

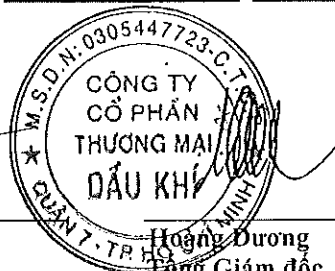
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 03a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.969.739.606	11.711.032.134
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.876.407.826	3.535.686.684
- Các khoản dự phòng	03	(3.459.888.619)	2.159.872.250
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.056.402.456	1.159.170.386
- Lãi/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	1.082.485.490	(16.004.015.762)
- Chi phí lãi vay	06	4.033.464.290	12.248.800.176
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.558.611.049	14.810.545.868
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	212.104.235.404	(384.540.428.831)
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	84.343.254.444	(35.891.472.500)
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(230.202.776.202)	275.903.150.443
- Giảm chi phí trả trước	12	321.987.989	618.264.423
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	4.809.975.988	19.113.471.565
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.285.048.294)	(12.331.418.677)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(422.723.758)	(2.265.872.048)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.637.460.347)	(4.090.222.656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.590.056.273	(128.673.982.413)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.360.000.000)
2. Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	304.787.065	14.819.138.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	304.787.065	(3.540.861.494)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	356.146.149.447	959.481.711.002
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(470.190.181.413)	(715.476.541.114)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	16.003.278.500	(13.904.924.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(98.040.753.466)	230.100.245.888
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(16.145.910.128)	97.885.401.981
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	153.172.516.127	488.161.760.521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	677.110	(49.584.288)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	137.027.283.109	585.997.578.214

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09a-DN/HN

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty mẹ

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305447723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 5 năm 2015. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008. Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 121 người (31 tháng 12 năm 2014: 143 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.

Công ty con

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh (gọi tắt là "GEC") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500867357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Tổng số nhân viên của GEC tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 17 người (31 tháng 12 năm 2014: 17 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của GEC là mua bán các sản phẩm phụ gia dầu mỡ, phối trộn các sản phẩm xăng, dầu mỡ, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thay thế xăng pha cồn Etanol, diesel sinh học; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô và xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp. GEC có trụ sở chính tại Ô 1, Ấp Bắc, Xã Hòa Long, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tỷ lệ phần sở hữu cũng như tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty mẹ tại GEC là 51%.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Ban Giám đốc đánh giá rằng việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

0-002-
ÁNH
TY
HỮU H
TTE
AM
3 CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII – Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

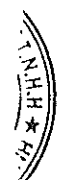
Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



15/01/2015
H. C. O. 1011



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lợi thế thương mại này không được khấu hao theo quy định của Thông tư 202.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

112000-1
HI NHẬP
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
LOIT
T. HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm máy tính và giấy phép sản xuất và ứng dụng đại trà phụ gia CN120 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm. Giấy phép sản xuất và ứng dụng đại trà phụ gia CN120 không trích khấu hao vì không có thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo trì văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo trì văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước. Chi phí bảo trì trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng văn phòng.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09a-DN/HN

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	585.768.405	647.133.141
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.702.014.704	119.525.382.986
Tiền đang chuyển	739.500.000	-
Các khoản tương đương tiền	67.000.000.000	33.000.000.000
	<u>137.027.283.109</u>	<u>153.172.516.127</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn dưới ba tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 5% một năm (31 tháng 12 năm 2014: 1% một năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍTòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh:						
- Cổ phiếu CNG	174.825.000	95.894.227	(78.930.773)	437.085.000	323.988.226	(113.096.774)
- Cổ phiếu BMC	-	-	-	3.146.864.363	1.782.175.585	(1.364.688.778)
- Cổ phiếu DPM	-	-	-	2.567.910.448	1.848.000.000	(719.910.448)
- Cổ phiếu PVD	1.167.058.823	1.008.948.771	(158.110.052)	-	-	-
Tổng giá trị cổ phiếu	1.341.883.823	1.104.842.998	(237.040.825)	6.151.859.811	3.954.163.811	(2.197.696.000)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch mua bán chứng khoán như sau:

	Mua vào		Bán ra	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Giao dịch trong kỳ				
- Cổ phiếu CNG	-	-	6.000	262.260.000
- Cổ phiếu BMC	-	-	67.000	3.146.864.363
- Cổ phiếu DPM	-	-	60.000	2.567.910.448
- Cổ phiếu PVD	34.000	1.984.000.000	14.000	816.941.177

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	50.370.083.529	130.426.081.422
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	15.622.037.000	4.895.773.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu Phú Mỹ	23.384.595.552	-
Các khoản phải thu các khách hàng khác	63.196.995.341	117.432.671.730
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	9.497.328.149	12.136.547.688
	162.071.039.571	264.891.073.840

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi	87.777.778	4.583.333
Phải thu người lao động	626.080.000	388.800.000
Các khoản thu hộ, chi hộ	5.399.009.226	44.655.745.607
Phải thu khác	91.482.321	2.159.774.974
	6.204.349.325	47.208.903.914
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ	13.000.000	13.000.000
	13.000.000	13.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09a-DN/HN

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên vật liệu	33.943.724.722	64.937.300.947
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	67.601.061.180	120.950.739.399
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	6.245.700.626	11.390.811.580
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	623.048.200	14.841.145.000
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Vietsopetro	6.754.847.444	6.853.959.600
- Hợp đồng cung cấp ống casing cho Công ty TNHH Càn ống khoan Dầu khí Việt Nam	52.165.665.107	75.264.582.377
- Hợp đồng cung cấp ống casing cho Talisman	-	6.430.000.000
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ cho Linh Ngọc Ngân	307.218.263	-
- Các hợp đồng khác	1.504.581.540	6.170.240.842
	<u>101.544.785.902</u>	<u>185.888.040.346</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tài sản khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015 và 30/6/2015	60.685.518.072	6.698.523.377	14.975.893.186	55.914.748	82.415.849.383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	4.675.582.019	3.089.342.639	7.559.891.225	55.914.748	15.380.730.631
Khấu hao trong kỳ	1.177.473.948	1.549.535.232	1.144.393.440	-	3.871.402.620
Tại ngày 30/6/2015	5.853.055.967	4.638.877.871	8.704.284.665	55.914.748	19.252.133.251
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	<u>54.832.462.105</u>	<u>2.059.645.506</u>	<u>6.271.608.521</u>	-	<u>63.163.716.132</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>56.009.936.053</u>	<u>3.609.180.738</u>	<u>7.416.001.961</u>	-	<u>67.035.118.752</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.866.765.760 đồng (31 tháng 12 năm 2014: 1.866.765.760 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy tính <u>VND</u>	Tài sản khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015 và 30/6/2015	2.000.000.000	154.472.660	7.506.158.050	9.660.630.710
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	20.855.025	154.472.660	-	175.327.685
Khấu hao trong kỳ	5.005.206	-	-	5.005.206
Tại ngày 30/6/2015	25.860.231	154.472.660	-	180.332.891
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2015	<u>1.974.139.769</u>	-	<u>7.506.158.050</u>	<u>9.480.297.819</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.979.144.975</u>	-	<u>7.506.158.050</u>	<u>9.485.303.025</u>

Nguyên giá của phần mềm máy tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 154.472.660 đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là giá trị hai căn biệt thự thuộc Khu biệt thự Kim Long, Khu dân cư Phú Long, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty mẹ mua từ Công ty Cổ phần địa ốc Phú Long nhưng chưa nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Đầu tư vào các công ty liên kết	20.860.000.000	20.860.000.000
Phần (lỗ)/lãi phát sinh sau ngày đầu tư	(1.256.647.215)	246.269.616
	<u>19.603.352.785</u>	<u>21.106.269.616</u>

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim và Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí.

Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim được thành lập tại Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 262031000068 do Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa cấp ngày 22 tháng 9 năm 2009 là 30 tỷ đồng. Tổng số vốn cam kết góp của Công ty mẹ là 7,5 tỷ đồng, tương ứng với 25% tổng vốn điều lệ. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ hậu cần cho Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa.

Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí được thành lập tại Hà Nội với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103349508 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 02 năm 2009 là 42.352.900.000 đồng. Tổng số vốn cam kết góp của Công ty mẹ là 18,36 tỷ đồng, tương ứng với 43,35% tổng vốn điều lệ. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍTòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty mẹ được trình bày như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tổng tài sản	64.955.960.530	98.726.391.647
Tổng công nợ	22.630.010.749	49.616.790.719
Tài sản thuần	42.325.949.781	49.109.600.928
Phần tài sản thuần của Công ty mẹ trong công ty liên kết	17.728.519.455	19.324.073.409
	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu thuần	46.276.116.810	35.995.228.685
(Lỗ)/ Lãi thuần	(6.782.642.655)	884.738.218
(Lỗ)/ Lãi thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(1.502.916.831)	395.319.841

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các công ty trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	5,5	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0	2,0	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	2,14	2,14	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2015 và 30/6/2015

2.365.982.774

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2015

552.062.646

Khấu hao trong kỳ

118.299.139

Tại ngày 30/6/2015

670.361.785

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/6/2015

1.695.620.989

Tại ngày 31/12/2014

1.813.920.128

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

30/6/2015

31/12/2014

VND

VND

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Regency Steel Asia Pte Ltd

58.919.994.111

-

Phải trả các khách hàng khác

72.681.123.488

60.710.604.554

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

Tổng Công ty Dầu Việt Nam

4.058.471.450

191.336.109.230

135.659.589.049

252.046.713.784

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

01/01/2015

Số phải nộp
trong kỳ

Số đã thực nộp
trong kỳ

30/06/2015

VND

VND

VND

VND

a. Các khoản phải thu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

1.915.260.130

-

1.915.260.130

-

1.915.260.130

1.915.260.130

-

b. Các khoản phải trả

Thuế giá trị gia tăng

-

72.049.579.483

72.049.579.483

-

Thuế nhập khẩu

-

2.631.886.194

2.631.886.194

-

Thuế thu nhập cá nhân

160.689.502

825.240.340

807.566.851

178.362.991

Thuế thu nhập doanh nghiệp

422.723.758

411.900.487

388.549.290

446.074.955

Thuế nhà thầu

3.121.088.108

94.491.819

1.270.871.657

1.944.708.270

Thuế khác

-

4.000.000

4.000.000

-

3.704.501.368

76.017.098.323

77.152.453.475

2.569.146.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09a-DN/HN

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	229.406.830	480.990.834
Chi phí cung cấp Monitoring Ballast cho Công ty	-	5.251.675.000
Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	201.239.499	978.391.537
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm dầu DO	1.754.499.900	1.754.499.900
Chi phí dự án Cù Lao Tào	12.386.715.455	-
Chi phí cho dự án phần mềm bản quyền Microsoft	610.797.991	8.018.357.680
Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	192.775.686	-
Chi phí dịch vụ tòa nhà	1.152.880.960	1.032.760.210
Chi phí phải trả khác	<u>16.528.316.321</u>	<u>17.516.675.161</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản thu hộ, chi hộ	60.361.832.993	137.592.306.495
Cổ tức phải trả	10.799.395.650	10.802.674.150
Lãi trả chậm	978.555.271	1.127.382.089
Kinh phí công đoàn	609.542.696	436.705.036
Bảo hiểm xã hội	18.814.370	17.219.935
Bảo hiểm y tế	3.256.333	2.980.373
Bảo hiểm thất nghiệp	1.690.760	2.099.412
Phải trả khác	182.230.547	72.723.589
	<u>72.955.318.620</u>	<u>150.054.091.079</u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	86.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Quốc tế Việt Nam	45.450.540.357	119.807.672.760
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	30.591.288.000	32.605.523.400
Ngân hàng Citibank	48.698.306.343	-
	<u>124.740.134.700</u>	<u>238.413.196.160</u>

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức hợp đồng tín dụng có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương với hạn mức tối đa là 300.000.000.000 đồng và được giải ngân theo từng kế ước nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản vay bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là ba tháng kể từ ngày giải ngân, không có đảm bảo và chịu lãi suất vay là 5% một năm (31 tháng 12 năm 2014: 5% một năm).

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam tương đương với hạn mức tối đa là 2.700.000 đô la Mỹ và được giải ngân theo từng kế ước nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản vay bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là hai tháng kể từ ngày giải ngân, không có đảm bảo và chịu lãi suất vay là 2,3% một năm (31 tháng 12 năm 2014: 4,5% một năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09a-DN/HN

Khoản vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức hợp đồng tín dụng được giải ngân theo từng kế ước nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản vay bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là ba tháng kể từ ngày giải ngân, không có đảm bảo và chịu lãi suất vay là 2,3% một năm đối với khoản vay bằng ngoại tệ và lãi suất 5% một năm đối với khoản vay bằng Đồng Việt Nam (31 tháng 12 năm 2014: Không có).

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	42.509.695.800	44.441.954.700
	<u><u>42.509.695.800</u></u>	<u><u>44.441.954.700</u></u>

Tại ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng số 378/PVOIL.TCKT.PETECHIM/06-12/B với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là toàn bộ tầng 11 -Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty. Tổng giá trị hợp đồng là 50.238.731.400 đồng bao gồm tiền sử dụng đất, 2% phí bảo trì tòa nhà và thuê giá trị gia tăng. Khoản nợ này sẽ được trả chậm trong vòng 15 năm (sau 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng các bên sẽ xem xét lại thời hạn trả chậm). Nợ gốc sẽ được trả theo số tiền cố định bình quân mỗi nửa năm tính trên số năm của hợp đồng và thanh toán lãi trả chậm mỗi nửa năm. Lãi trả chậm được tính dựa trên số dư nợ gốc giảm dần theo kỳ thanh toán với lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của kỳ tính lãi. Giá gốc để tính lãi trả chậm bằng 95% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ được gộp vào tính lãi khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam thanh toán cho Công ty Cổ phần Dầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí. Để hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng tài sản, Tổng Công ty Dầu Việt Nam chưa thu khoản nợ gốc trong 2 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng.

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.932.258.900	3.864.517.800
Trong năm thứ hai	3.864.517.800	3.864.517.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	19.322.589.000	11.593.553.400
Sau năm năm	19.322.589.000	28.983.883.500
	<u>44.441.954.700</u>	<u>48.306.472.500</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải trả người bán)	1.932.258.900	3.864.517.800
Số phải trả sau 12 tháng	<u><u>42.509.695.800</u></u>	<u><u>44.441.954.700</u></u>

21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	30/6/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

Đã được phát hành và góp vốn đủ:

Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09a-DN/HN

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sáng lập và cổ đông lớn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trảng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,9	29.800.000.000	14,9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	22.000.000.000	11,0	22.000.000.000	11,0
Các cổ đông khác	44.000.000.000	22,0	44.000.000.000	22,0
	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quy đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 31/12/2014	200.000.000.000	34.329.526.059	21.815.446.197	256.144.972.256
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.013.556.764	8.013.556.764
Trích lập quỹ (1)	-	809.419.758	(809.419.758)	-
Trích bổ sung thù lao Hội đồng Quản trị năm 2013	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị (2)	-	-	(348.914.189)	(348.914.189)
Chia cổ tức trong kỳ (2)	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	(850.943.407)	(850.943.407)
Số dư tại ngày 30/6/2015	200.000.000.000	35.138.945.817	11.639.725.607	246.778.671.424

(1) Trong kỳ, Công ty mẹ đã dựa trên tỷ lệ trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2014 để tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2015 với số tiền lần lượt là 809.419.758 đồng và 850.943.407 đồng.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 058/NQ-TMDK-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông và thù lao Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền lần lượt là 16.000.000.000 đồng và 324.000.000 đồng.

22. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty con - Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát cụ thể như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
Vốn cổ phần của công ty con (VND)	20.000.000.000	20.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn của Công ty mẹ	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn của cổ đông không kiểm soát	9.800.000.000	9.800.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	49%	49%

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍTòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị tài sản thuần:

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn của cổ đông không kiểm soát	9.800.000.000	9.800.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	247.430.205	247.430.205
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	612.276.736	781.159.906
	<u><u>10.659.706.941</u></u>	<u><u>10.828.590.111</u></u>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trong kỳ	1.283.718.827	205.772.424
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	<u><u>629.022.225</u></u>	<u><u>100.828.488</u></u>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	30/6/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại:			
- Đô la Mỹ	USD	79.054	58.205
- Euro	EUR	<u><u>3.233</u></u>	<u><u>3.230</u></u>

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác và bộ phận kinh doanh chất phụ gia xăng dầu. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác – kinh doanh mua bán vật tư thiết bị, hóa chất phục vụ thăm dò và khai thác dầu khí và các dịch vụ khác.

Bộ phận kinh doanh chất phụ gia xăng dầu – sản xuất và kinh doanh chất phụ gia xăng dầu.

1250
HI NH
CÔNG
NHIỆM
LOI
ET N
TP. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09a-DN/HN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

30/6/2015	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác VND	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu VND	Tổng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	561.323.395.414	96.960.049.531	658.283.444.945
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất			658.283.444.945
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	325.639.521.009	75.205.545.571	400.845.066.580
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất			400.845.066.580
31/12/2014	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác VND	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu VND	Tổng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	879.761.209.497	98.087.511.536	977.848.721.033
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất			977.848.721.033
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	634.886.810.621	75.988.348.045	710.875.158.666
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất			710.875.158.666

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác VND	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	513.391.534.948	209.052.983.923	722.444.518.871
Giá vốn	468.546.280.724	206.261.513.556	674.807.794.280
Kết quả hoạt động kinh doanh	44.845.254.224	2.791.470.367	47.636.724.591
Chi phí bán hàng			14.869.106.813
Chi phí quản lý doanh nghiệp			12.666.758.689
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			20.100.859.089
Doanh thu hoạt động tài chính			828.874.733
Chi phí tài chính			8.721.567.595
Lợi nhuận khác			264.490.210
Lỗ trong công ty liên kết			(1.502.916.831)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			10.969.739.606
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.327.160.617
Lợi nhuận trong kỳ			8.642.578.989

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Kinh doanh hàng	Kinh doanh chất	Tổng
	hóa và dịch vụ khác	phụ gia xăng dầu	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	834.810.022.898	41.841.002.812	876.651.025.710
Giá vốn	797.175.720.431	40.608.445.743	837.784.166.174
Kết quả hoạt động kinh doanh	37.634.302.467	1.232.557.069	38.866.859.536
Chi phí bán hàng			10.788.501.982
Chi phí quản lý doanh nghiệp			13.309.313.155
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			14.769.044.399
Doanh thu hoạt động tài chính			15.765.540.266
Chi phí tài chính			19.141.528.395
Lỗ khác			(77.343.977)
Lãi trong công ty liên kết			395.319.841
Lợi nhuận kế toán trước thuế			11.711.032.134
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.191.688.900
Lợi nhuận trong kỳ			9.519.343.234

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu bán chất phụ gia xăng dầu	713.670.186.627	41.841.002.812
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	8.774.332.244	833.920.672.805
Doanh thu xây dựng	-	889.350.093
	722.444.518.871	876.651.025.710

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn chất phụ gia xăng dầu đã bán	674.447.194.384	40.608.445.743
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	360.599.896	795.858.100.867
Chi phí xây dựng	-	1.317.619.564
	674.807.794.280	837.784.166.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí mua hàng hóa	571.636.475.213	794.216.790.110
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.980.894.068	40.074.896.538
Chi phí nhân công	16.935.393.696	12.347.772.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.876.407.826	3.535.686.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.503.396.148	6.639.550.446
Chi phí khác bằng tiền	8.345.392.795	5.067.284.627
	<u>806.277.959.746</u>	<u>861.881.981.311</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi	240.387.065	13.418.975.177
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	1.543.425.744
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.400.000	646.295.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	510.926.039	147.184.253
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.161.629	9.660.092
	<u>828.874.733</u>	<u>15.765.540.266</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền vay	4.033.464.290	12.248.800.176
Lãi trả chậm	1.236.933.164	1.415.762.339
Lỗ do bán chứng khoán	2.737.728.988	121.273.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.676.571.765	2.036.649.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.056.402.456	1.159.170.386
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.019.533.068)	2.159.872.237
	<u>8.721.567.595</u>	<u>19.141.528.395</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.969.739.606	11.711.032.134
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	165.447.139	1.145.916.380
Trừ:	(557.183.942)	(2.894.726.240)
<i>Chi phí của doanh thu không tính thuế</i>	<i>(2.060.100.773)</i>	<i>(2.499.406.399)</i>
<i>(Lỗ)/lãi đầu tư từ công ty liên kết</i>	<i>1.502.916.831</i>	<i>(395.319.841)</i>
Thu nhập chịu thuế	10.578.002.803	9.962.222.274
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.327.160.617	2.191.688.900

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% (2014: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tính trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 <u>VND</u>
Lợi nhuận trong kỳ	8.642.578.989	9.519.343.234
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát	629.022.225	100.828.488
- Cổ đông của Công ty mẹ	8.013.556.764	9.418.514.746
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(801.355.676)	(1.036.013.592)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.212.201.088	8.382.501.154
Số cổ phần bình quân gia quyền để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	361	419

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 058/NQ-TMDK-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 do Công ty loại trừ số lợi nhuận phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi theo quy định của Thông tư 202.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	9.418.514.746	20.000.000	471
Điều chỉnh ảnh hưởng của việc loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo thông tư 202	(1.036.013.592)	20.000.000	(52)
Số liệu trình bày lại	<u>8.382.501.154</u>	<u>20.000.000</u>	<u>419</u>

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay	124.740.134.700	238.413.196.160
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	137.027.283.109	153.172.516.127
Nợ thuần	-	85.240.680.033
Vốn chủ sở hữu	<u>257.438.378.365</u>	<u>266.973.562.367</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	<u>0,32</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	137.027.283.109	153.172.516.127
Phải thu khách hàng và phải thu khác	165.483.539.043	307.808.894.457
Các khoản đầu tư tài chính	25.104.842.998	27.954.163.811
Các khoản ký quỹ	13.000.000	13.000.000
Tổng	<u>327.628.665.150</u>	<u>488.948.574.395</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	124.740.134.700	238.413.196.160
Phải trả người bán và phải trả khác	238.713.348.389	434.153.698.568
Chi phí phải trả ngắn hạn	16.528.316.321	17.516.675.161
Tổng	<u>379.981.799.410</u>	<u>690.083.569.889</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
USD	6.890.270.489	13.831.543.366	135.341.625.471	29.090.078.954
EUR	78.402.109	85.961.937	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 3%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Nếu tỷ giá USD tăng/giảm 3% so với VND thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 3.853.540.649 đồng (từ 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014: giảm/tăng 1.719.068.569 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho EUR, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

305
CỔ
CÁ
THỊ
Đ

* H H N *

* M S C *

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍTòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay, và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.027.283.109	-	-	137.027.283.109
Phải thu khách hàng và phải thu khác	165.483.539.043	-	-	165.483.539.043
Các khoản đầu tư tài chính	1.104.842.998	24.000.000.000	-	25.104.842.998
Các khoản ký quỹ	-	13.000.000	-	13.000.000
	303.615.665.150	24.013.000.000	-	327.628.665.150
Các khoản vay	124.740.134.700	-	-	124.740.134.700
Phải trả người bán và phải trả khác	196.203.652.589	23.187.106.800	19.322.589.000	238.713.348.389
Chi phí phải trả ngắn hạn	16.528.316.321	-	-	16.528.316.321
	337.472.103.610	23.187.106.800	19.322.589.000	379.981.799.410
Chênh lệch thanh khoản thuần	(33.856.438.460)	825.893.200	(19.322.589.000)	(52.353.134.260)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

<u>31/12/2014</u>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1- 5 năm <u>VND</u>	Trên 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.172.516.127	-	-	153.172.516.127
Phải thu khách hàng và phải thu khác	307.808.894.457	-	-	307.808.894.457
Các khoản đầu tư tài chính	3.954.163.811	24.000.000.000	-	27.954.163.811
Các khoản ký quỹ	-	13.000.000	-	13.000.000
	<u>464.935.574.395</u>	<u>24.013.000.000</u>	-	<u>488.948.574.395</u>
Các khoản vay	238.413.196.160	-	-	238.413.196.160
Phải trả người bán và phải trả khác	389.711.743.868	15.458.071.200	28.983.883.500	434.153.698.568
Chi phí phải trả ngắn hạn	17.516.675.161	-	-	17.516.675.161
	<u>645.641.615.189</u>	<u>15.458.071.200</u>	<u>28.983.883.500</u>	<u>690.083.569.889</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(180.706.040.794)</u>	<u>8.554.928.800</u>	<u>(28.983.883.500)</u>	<u>(201.134.995.494)</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Dầu Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trảng An
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí

Mối quan hệ

Cổ đông
Cổ đông
Công ty liên kết
Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 <u>VND</u>
Bán hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>5.961.235.966</u>	<u>12.816.786.241</u>
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>944.006.364</u>	<u>603.327.434.591</u>
Công bố và trả cổ tức		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>4.640.000.000</u>	<u>6.090.000.000</u>
Lãi trả chậm		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>1.178.055.271</u>	<u>1.415.762.339</u>

12500-
HI NHẤT
CÔNG T
NHIỆM H
LOIT
ỆT NA
TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍTòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	912.000.000	1.419.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	5.618.555.271	7.217.382.089
Nhận ứng trước từ khách hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.472.804.404	1.472.804.404

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN				
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6.151.859.811	(6.151.859.811)	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(2.197.696.000)	2.197.696.000	-
3. Chứng khoán kinh doanh	121	-	6.151.859.811	6.151.859.811
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	(2.197.696.000)	(2.197.696.000)
5. Phải thu khách hàng	131	267.260.878.543	(267.260.878.543)	-
6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	-	264.891.073.840	264.891.073.840
7. Phải thu khác	135	44.839.099.211	(44.839.099.211)	-
8. Phải thu ngắn hạn khác	136	-	47.208.903.914	47.208.903.914
B - TÀI SẢN DÀI HẠN				
1. Phải thu dài hạn khác	216	-	13.000.000	13.000.000
2. Tài sản dài hạn khác	268	13.000.000	(13.000.000)	-
C - NỢ PHẢI TRẢ				
1. Phải trả người bán	312	389.639.020.279	(389.639.020.279)	-
2. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12.461.784.584	(12.461.784.584)	-
3. Phải trả người bán ngắn hạn	311	-	252.046.713.784	252.046.713.784
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	-	150.054.091.079	150.054.091.079
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU				
1. Quỹ dự phòng tài chính	418	7.898.010.819	(7.898.010.819)	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	26.431.515.240	7.898.010.819	34.329.526.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/6/2014

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	19.113.471.565	19.113.471.565
-------------------------------	----	---	----------------	----------------

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(13.774.216.000)	13.774.216.000	-
Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	<u>32.887.687.565</u>	<u>(32.887.687.565)</u>	-

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Hoàng Dương
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2015

